

Bản án số: 346/2023/DS-PT

Ngày: 22/8/2023

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 06 năm 2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DSST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2061/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Mai Văn B, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thị Bích H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thị B1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

- Ông Mai Tấn C, sinh năm 1947;

- Bà Trần Thị B2, sinh năm 1948;

Cùng địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Mai Thị H1, sinh năm 1927;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H1:

+ Ông Phùng Văn T, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Phùng Văn K, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Bà Phùng Thị Thúy H2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thị H3, sinh năm 1935;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thanh V, sinh năm 1944;

Địa chỉ: ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thị T1, sinh năm 1945;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trịnh Thị Thanh P, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Ông Mai Hoàng D, sinh năm 1992;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh B;

- Ông Mai Duy K1, sinh năm 1993;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đinh Thị L, sinh năm 1954;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Bà Đinh Thị N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Đinh Văn T2, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Bà Đinh Thị T3, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Lê Văn T4, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.
- Ông Lê Văn N1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh B.
- Bà Lê Thị R, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Lê Văn T5, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Bà Lê Thị L1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Lê Văn V1, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Mai Việt H4, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Mai Huy C1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Ông Mai Huy T6, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.
- Bà Mai Thị Châu T7, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh B.
- Bà Mai Thị Cúc T8, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Ông Mai Thanh K2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thị Cúc T9, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Văn T, ông Phùng Văn K, bà Phùng Thị Thúy H2, bà Mai Thị H3, bà Mai Thanh V, bà Mai Thị T1, bà Trịnh Thị Thanh P, ông Mai Hoàng D, ông Mai Duy K1, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị N, ông Đinh Văn T2:

Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T4, bà Lê Thị R, ông Lê Văn T5, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn V1:

Ông Lê Văn N1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Việt H4, ông Mai Huy C1, bà Mai Thị Châu T7, bà Mai Thị Cúc T8, bà Mai Thị Cúc T9:

Ông Mai Thanh K2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H và bà Mai Thị B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 14/8/2019, nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Văn B; bà Mai Thị B1, bà Mai Thị Bích H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P1 trình bày:

Ông bà ngoại của nguyên đơn là ông Mai Tấn H5 chết năm 1967 và bà Đỗ Thị H6 chết năm 2002. Ông H5, bà H6 có 08 người con gồm: bà Mai Thị N2 (mẹ của nguyên đơn, bà N2 đã chết); bà Mai Thị H1 đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là các con gồm Phùng Văn T, Phùng Văn K, Phùng Thị Thúy H2, Mai Thị H3, Mai Tấn C, Mai Thanh V, Mai Thị T1; bà Mai Thị L2 đã chết, có người thừa kế gồm Đinh Thị L, Đinh Thị N, Đinh Văn T2, Đinh Thị T3; bà Mai Thị Đ đã chết, có người thừa kế gồm Lê Văn T4, Lê Văn N1, Lê

Thị R, Lê Văn T5, Lê Thị L1, Lê Văn V1. Ông H5, bà H6 chết có để lại các thửa đất gồm thửa 253, tờ bản đồ số 9, diện tích là 2.722,4m²; thửa 300, tờ bản đồ số 9, diện tích 9.589,3m² và thửa 252 tờ bản đồ số 9, diện tích 6.364,4m². Tổng diện tích đất là 18.676,3m², cùng tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Năm 1987, bà ngoại nguyên đơn cùng các cậu, dì của nguyên đơn thống nhất cho bà N2 phần đất thửa 253, tờ bản đồ 9, diện tích 2.722,4 m², loại đất: LUA, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre để canh tác và một phần diện tích khoảng 300m² trên một phần thửa 300, tờ bản đồ 9, diện tích 9.589,3m², loại đất: ONT + CLN, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cất nhà ở cùng với ông Mai Văn B đến nay đã hơn 30 năm, tổng diện tích mà gia đình nguyên đơn sử dụng là 3.022,4m². Phần đất còn lại, bà H6, bà N2 cùng với bà Mai Thị B1 và bà Mai Thị Bích H tiếp tục quản lý, canh tác.

Vào năm 1997, ông C, bà B2 tự ý đi đăng ký kê khai toàn bộ 03 thửa đất và được cấp quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình không hay biết.

Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa giải quyết:

- Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C, bà B2 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BL323698, số vào sổ CH03305 thuộc thửa 253, tờ bản đồ 9, diện tích 2.722,4m², loại đất: LUA; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BL323701, số vào sổ CH03308 thuộc thửa 300, tờ bản đồ 9, diện tích 9.589,3m², loại đất: ONT + CLN; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BK853060, số vào sổ CH00562 thuộc thửa 252 (thửa cũ 669, tờ bản đồ 02), diện tích 6.364,6m², loại đất: COC, cùng tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Chia tài sản chung của hộ gia đình phần đất có diện tích 18.676,3m² thành 04 phần gồm: Bà N2 (đã chết) 3022,4m² tại thửa 253 diện tích 2722,4m² và một phần 300m² tại thửa 300 tờ bản đồ số 9. Hiện do ông Mai Văn B, Trịnh Thị Thanh P, Mai Hồng D1 và Mai Duy K1 đang quản lý sử dụng (ông Mai Văn B con bà Đỗ Thị N3, bà Trịnh Thị Thanh P là vợ ông Mai Văn B, Mai Hồng D1 và Mai Duy K1 là con ông Mai Văn B). Phần còn lại diện tích 15.653,9m² chia thành 03 phần cho Đỗ Thị H6, Mai Thị B1, Mai Thị Bích H mỗi người nhận 5.217,96m² gồm thửa 252 và phần còn lại thửa 300, tờ bản đồ số 9. Đối với phần đất của bà Đỗ Thị H6 diện tích 5.217,967m², yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của bà Đỗ Thị H6 thành 08 phần bằng nhau cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Mai Thị N2 (là mẹ các nguyên đơn), Mai Thị H1 (chết), Mai Thị H3, Mai Tấn C, Mai Thanh V, Mai Thị T1, Mai Thị L2 (chết), Mai Thị Đ (chết), mỗi phần tương đương 652.245m². Vị trí phân chia theo quy định của pháp

luật. Phần bà L2 được chia sẽ do người thừa kế của bà L2 nhận gồm: Đinh Thị L, Đinh Thị N, Đinh Văn T2, Đinh Thị T3. Phần bà Đ được chia sẽ do người thừa kế của bà Đ nhận gồm: Lê Văn T4, Lê Văn N1, Lê Thị R, Lê Văn T5, Lê Thị L1, Lê Văn V1 nhận. Phần chia cho bà N2 sẽ do các nguyên đơn nhận. Trên thửa 252 có dừa và cây ăn trái do nguyên đơn và ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 trồng; trên thửa 300 có căn nhà tường cấp 4 do vợ chồng ông Mai Văn B xây cất năm 1993 diện tích khoảng 120m², kết cấu mái lợp tôn, nền gạch, vách tường; nhà của ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 và cây ăn trái do gia đình nguyên đơn và ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 trồng; trên thửa 253 có cây ăn trái do gia đình nguyên đơn trồng, ông Mai Tấn C và bà Trần Thị B2 không có đóng góp gì vào thửa đất này. Nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại.

Bị đơn ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 có trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Phần đất bị đơn đang canh tác và đồng chủ quyền có nguồn gốc từ ông bà để lại. Cha của ông C là ông Lê Tấn H7 chết 1967, mẹ là bà Đỗ Thị H6 chết năm 2002. Ông H7, bà H6 có 08 người con, tất cả đều ở riêng. Sau khi ông H7 chết thì bà H6 tiếp tục quản lý, canh tác đất. Sau đó, bà H6 cao tuổi không canh tác được nữa (khoảng năm 1987) thì bà H6 giao cho ông C quản lý, canh tác. Khi có chủ trương ai quản lý đất canh tác thì đi kê khai, đăng ký thì ông C đã kê khai, đăng ký và đã được cấp quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1997. Khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, cơ quan có thẩm quyền có thực hiện thủ tục niêm yết công khai nhưng không ai tranh chấp. Lúc này, bà H6 vẫn còn sống. Do đó, ông C được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật nên phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông C, không phải tài sản chung của bà H6 và cũng không phải là tài sản thừa kế. Do đó, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn cũng như yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Riêng phần đất trước đây bà Đỗ Thị N3 ở, hiện nay, bị đơn ông C, bà B2 và các con đang canh tác. Trước đây, bị đơn đồng ý cắt cho bà Đỗ Thị N3 phần đất tại các thửa 253a, 253b, 253c và một phần thửa 300 là 300a (theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất) nhưng nay bị đơn không đồng ý chia cho bà Đỗ Thị N3 phần đất nêu trên. Bị đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Mai Thị H3; Mai Thanh V, Mai Thị T1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mai Thị H1 là các ông, bà Phùng Văn T, Phùng Văn K, Phùng Thị Thúy H2;

Đinh Thị L, Đinh Thị N, Đinh Văn T2, Đinh Thị T3 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P1 có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Phần đất đang tranh chấp với ông Mai Tấn C có nguồn gốc của ông bà để lại, không có di chúc nhưng ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 tự ý đi kê khai đăng ký và đã được cấp quyền sử dụng đất. Do đó, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mai Thị H1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 và yêu cầu được chia thừa kế phần đất của bà Đỗ Thị H6 để lại. Sau khi chia tài sản chung, mỗi người yêu cầu được chia 652,245m². Tất cả thống nhất với kết quả đo đạc, định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Lê Văn T4, Lê Văn N1, Lê Thị R, Lê Văn T5, Lê Thị L1, Lê Văn V1, tất cả ủy quyền cho ông Lê Văn N1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Không có yêu cầu độc lập cũng không yêu cầu tòa án giải quyết, không có ý kiến hay khiếu nại gì cả, thống nhất với kết quả đo đạc, định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Mai Việt H4, Mai Huy C1, Mai Huy T6, Mai Thị Châu T7, Mai Thị Cúc T8, Mai Thị Cúc T9 ủy quyền cho ông Mai Thanh K2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Không yêu cầu chia thừa kế và không yêu cầu độc lập trong vụ án này, thống nhất với kết quả đo đạc, định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DSST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609; 610; 613; 614; 616; 649, 650; 651 Bộ luật Dân sự, nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Mai Văn B; Mai Thị Bích H, Mai Thị B1 đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Tấn C và bà Trần Thị B2 gồm đối với các thửa đất 252, 253, 300, tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu chia thừa kế,

chia tài sản chung hộ gia đình của phần diện tích 18.676,3m² đối với các thửa đất trên.

Bác yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Mai Thị H3; Mai Thanh V, Mai Thị T1, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Mai Thị H1 (Phùng Văn T; Phùng Văn K; Phùng Thị Thúy H2) đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Tấn C và bà Trần Thị B2 gồm đối với các thửa đất 252, 253, 300, tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản chung hộ gia đình của phần diện tích 18.676,3m² đối với các thửa đất trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2023, ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H, bà Mai Thị B1 có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H, bà Mai Thị B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử lại theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Mai Tấn C, bà Trần Thị B2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H, bà Mai Thị B1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H, bà Mai Thị B1 trong thời hạn quy định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Các thửa đất đang tranh chấp gồm thửa 252, 253 (thửa cũ là thửa 669 tờ bản đồ số 02) và thửa 300 (thửa cũ là thửa 778, 779 tờ bản đồ 02), cùng tọa lạc ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Mai Tấn C vào ngày 25/4/1997.

Các đương sự thừa nhận các thửa đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc là của cụ Mai Tấn H5 (chết năm 1967) và cụ Đỗ Thị H6 (chết năm 2002) để lại.

Cụ H5, cụ H6 có 08 người con gồm: bà Mai Thị N2 (mẹ của nguyên đơn, bà N2 đã chết vào ngày 30/5/2018), bà Mai Thị H1 (đã chết vào ngày 26/8/2019), bà Mai Thị H3, ông Mai Tấn C, ông Mai Thanh V, bà Mai Thị T1, bà Mai Thị L2 (đã chết ngày 03/5/2009) và bà Mai Thị Đ (đã chết ngày 09/5/1986).

[3] Cụ H5 chết năm 1976. Theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, xác nhận quyền thừa kế của mình, bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với các trường hợp mở thừa kế trước ngày ban hành Pháp lệnh thì thời hiệu khởi kiện thừa kế được tính từ ngày công bố Pháp lệnh là ngày 10/9/1990. Như vậy, tại thời điểm hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ H5 là 10 năm tính từ ngày 10/9/1990. Tuy nhiên, vào năm 1997, ông C đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 669, 778, 779 cùng tờ bản đồ số 02 là không đúng quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên. Bởi cụ H5 chết, có ½ diện tích đất là di sản của cụ H5 để lại, bị đơn ông C kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có ý kiến của hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5. Mặt khác, bị đơn ông C cho rằng đã được mẹ là cụ H6 tặng cho đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Bên cạnh đó, vào thời điểm hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên đất đã có nhà của bà N2 sinh sống cùng các con.

[4] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc

thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự thì từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990.

Trong trường hợp này, cụ H5 chết năm 1967, không có di chúc, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Cụ H6 chết năm 2002, không di chúc. Nguyên đơn khởi kiện và được thụ lý ngày 26/8/2019, là còn trong thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào việc cụ H6, bà B1, bà H, bà N2 không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và việc tại thời điểm bị đơn kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ H6 vẫn còn sống nhưng cụ H6 cũng như tất cả những người con của cụ H6 không có ý kiến gì để đi đến nhận định cụ H6 và những người con của cụ H6 không còn quyền trong phần đất này là không phù hợp quy định pháp luật.

[5] Bị đơn ông C thừa nhận trước đây ông có hứa cho bà N2 các thửa đất 253a, 253b, 253c và thửa 300a mà bà N2 cùng các con đã quản lý, sử dụng, cất nhà ở trên đất. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M thể hiện thửa 253a có diện tích 2.406,6m², thửa 253b diện tích 8,5m², thửa 253c diện tích 143,9m² và thửa 300a diện tích 309m², tổng diện tích là 2.868m². Theo nguyên đơn, các thửa đất nêu trên do nguyên đơn quản lý, sử dụng, cất nhà ở trên đất, ngôi nhà của ông B (con bà N2) có kết cấu móng cột dầm bê tông cốt thép, một tầng, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm 50% fibrôximăng. Nguyên đơn ông B khởi kiện yêu cầu được quyền sử dụng phần đất ông đang quản lý sử dụng, có nhà ở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đối với phần đất mà ông B đang quản lý sử dụng, nếu có tranh chấp với ông C, bà B2 thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác là có thiếu sót, không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của đương sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[6] Trong vụ án này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Mai Thị H3, ông Mai Thanh V, bà Mai Thị T1, ông Phùng Văn T, ông Phùng Văn K, bà Phùng Thị Thúy H2 có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của cụ H6 để lại cho 08 người con của cụ H6 được hưởng mỗi kỷ phần có diện tích 652,245m² nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đối với yêu cầu này. Vì vậy, việc thu thập chứng cứ chưa toàn diện.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có ý kiến xin rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết. Ý kiến rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được thể hiện tại trang số 6 của biên bản phiên tòa sơ thẩm. Như vậy, việc cấp sơ thẩm không làm rõ phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn xin rút để giải quyết đình chỉ đối với phần yêu cầu đó mà bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có thiếu sót.

Những thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Do kháng cáo được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H, bà Mai Thị B1.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DSST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị B1 được miễn.

Ông Mai Văn B, bà Mai Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí

số 0005169 và 0005170 cùng ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Bắc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Mô Cày Bắc;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang